

Biểu số 2

CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Biểu Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
1	2	3	4	5	7	8=7/4	9	10=9/7
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá So sánh 2010)	Tỷ đồng	46.808,5	48.723,0	48.382,58	103,36	50.225,6	103,81
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng	35.535,6	36.867,0	36.460,29	102,60	37.416,29	102,62
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	30.928		31.619	102,23	32.350	102,31
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	1.843		2.079	112,77	2.279	109,64
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	2.765		2.763	99,94	2.763	100,00
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	235,1	231,0	236,61	100,65	236,61	100,00
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng	11.037,7	11.625,0	11.685,7	105,87	12.615,68	107,96
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu							
a)	Lúa cả năm:							
	- Năng suất	Tạ/ha	66,29	64,68	65,0	98,05	65,0	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	- Sản lượng	Tấn	4.143.032	4.059.000	3.938.067	95,05	3.952.000	100,35
b)	Ngô:							
	- Năng suất	Tạ/ha	79,9	74,0	74,0	92,59	74,0	100,00
	- Sản lượng	Tấn	41.662	44.273	44.273	106,27	44.273	100,00
c)	Đậu tương:							
	- Năng suất	Tạ/ha	26,77	26,77	26,8	100,00	26,77	100,00
	- Sản lượng	Tấn	8,30	8,30	8,3	100,00	8,30	100,00
d)	Rau màu							
	- Năng suất	Tạ/ha	217,5	250	220	101,14	220,0	100,00
	- Sản lượng	Tấn	669.481	774.288	700.000	104,56	730.000	104,29
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu							
	- Thịt hơi các loại	Tấn	29.157	32.515	34.000	116,61	37.400	110,00
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>tấn</i>	10.824,0	12.645	13.800	127,49	14.904	108,00
4	Lâm nghiệp							
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	285,33	76,0	76,0	26,64	70,0	92,11
5	Thủy sản	Tấn						
	- Sản lượng khai thác	Tấn	14.365	14.817	14.043	97,76	14.043	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	509.400	521.000	542.000	106,40	585.000	107,93
6	Phát triển nông thôn							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93,7	94	94	100,3	94,5	100,53
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	60	69	74	123,3	81	109,46
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	51,72	59,4	63,7	123,2	69,8	109,62
II	CÔNG NGHIỆP							
	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%	103,02	107,61	108,30		111,38 - 111,55	
	- Công nghiệp khai khoáng	%	105,94	110,38	104,45		109,23 - 110,29	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	100,04	107,50	108,10		112,11 - 112,50	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	117,97	110,09	110,78		110,35 - 111,25	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	105,71	108,61	107,91		107,69 - 107,98	
III	DỊCH VỤ							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	80.533	89.810	92.400	114,74	103.950 - 105.440	112,50 - 114,11
2	Du lịch							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	Tổng lượt khách đến tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh	Nghìn lượt	3.300	4.600	7.500	227	8.000	106,67
	<i>Trong đó, số lượt khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>	1,2	1,5	10	833	10	100,00
	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	2.150	3.000	4.700	219	5.500	117,02
IV	XUẤT NHẬP KHẨU							
	- Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:							
1	Gạo	Tấn	518.396	519.000	573.470	110,62	568.000	99,05
		Triệu USD	281	280	312	110,99	295	94,55
2	Thủy sản	Tấn	159.482	176.000	192.351	120,61	182.000	94,62
		Triệu USD	372	372	403	108,21	385	95,53
3	Rau quả đông lạnh	Tấn	59.212	44.000	74.103	125,15	70.000	94,46
		Triệu USD	28	62	33	119,44	33	100,00
4	May mặc	Triệu SP	-	-	-		-	
		Triệu USD	141	150	183	129,74	155	84,70
5	Khác	Triệu USD	320	291	228	71,15	302	132,69
V	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ							
1	Doanh nghiệp nhà nước							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	- Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	Doanh nghiệp	8	8	8	100,00	8	100,00
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	2	2	2	100,00	2	100,00
	+ Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp	0	0	0	100,00	0	100,00
	+ Số doanh nghiệp sắp xếp khác (bán, hợp nhất, sáp nhập...)	Doanh nghiệp	0	0	0	100,00	0	100,00
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	6.751	7.292	7.216	106,89	8.246	114,27
	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	596	656	873	146,48	960	109,97
	Tổng vốn đăng ký doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Tỷ đồng	8.016	8.818	7.701	96,07	8.640	112,19
	Số doanh nghiệp giải thể ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	104	114	180	173,08	140	77,78
3	Hợp tác xã							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	Tổng số hợp tác xã trên địa bàn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Hợp tác xã	256	276	279	108,98	299	107,17
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Số HTX thành lập mới	Hợp tác xã	18	28 - 33	28	155,56	31	110,71
	+ Số HTX giải thể	Hợp tác xã	33	3	3	9,09	19	633,33
	Tổng số thành viên HTX	Người	139.553		139.918	100,26	146.699	104,85
	Tổng số lao động trong HTX	Người	6.572		6.900	104,99	7.135	103,41
	Tổng doanh thu của HTX		5.000		5.500	110,00	5.700	103,64
	Thu nhập bình quân người lao động HTX		45		60	133,33	63	105,00
4	Liên hiệp hợp tác xã							
	Tổng số liên hiệp HTX	Liên hiệp HTX	1		2	200,00	3	150,00
	<i>Trong đó: Số liên hiệp HTX thành lập mới</i>	Liên hiệp HTX	1		1	100,00	1	100,00
5	Tổ hợp tác							
	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	930	1.000	990	106,45	1.050	106,06